**(- Chào cụ ạ!) - Phải, chào chị. II** *kết từ* (kng.; dùng ở đầu câu, thường phối hợp với thì ở vế câu sau). Từ dùng để nêu lên một *giả* thiết, xem với giả thiết ấy thì *cái* gì xảy ra (nhằm so sánh đánh *giá* về điều trái lại đã xảy ra trong thực tế); giả dụ, giá như. *Phái mẹ nó còn sống thì nó cũng không đến nỗi khổ* thế. *Phái như ngày trước thì* nghèo *như nó, làm gì học được đến đại học.*   
**phải biết** (khẩu ngữ). Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh một sự thật và một mức độ cao mà dường như người đối thoại không thể hình dung nổi. *Đẹp phải biết. Mưa* to *phải biết. Cá này mà* nấu *giấm thì phải biết (ngon phải biết).* Chuyến *đi phải biết là vui.*   
**phải cái** (khẩu ngữ). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là một điều hạn chế, một nhược điểm đáng tiếc, đáng phàn nàn. *Thông* mỉnh nhưng *phải cái lười. Nhà này phải cái hơi chật.*   
**phải cái tội (khẩu ngữ).** *xem phải tội;*   
**phải chăng,** *tính từ* (khẩu ngữ). Vừa phải, không có gì quá đáng, có thể chấp nhận được. *Giá cả phải chăng.* Đòi *hỏi cho phải chăng.* Ăn *nói phải chăng.*   
**phải chăng, 1** Tổ hợp biểu thị ý nhận định có phần dè dặt, người nói nêu ra như muốn hỏi để trao đổi ý kiến với người đối thoại. *Phải chăng nguyên nhân* uiệc *đó là như uậy.* Phải *chăng nó không biết, nên không đến.* **2** Tổ hợp biểu thị ý hỏi mỉa mai về một điều biết là người đối thoại cũng phải thấy là vô lí và khó trả lời. Phải chăng *anh không biết gì* cả.   
**phải chỉ** *kết từ* (phương ngữ). Giá mà, giá như. *Phải chỉ tôi biết trước.*   
**phải gió** *tính từ* **1** (kng.; *ít dùng).* Bị trúng gió mà sinh bệnh. **2** (thông tục). Tiếng dùng để rủa nhẹ nhàng. *Cái xe phải* gió, hỏng suốt! Thằng phải gió, nghịch *quá.*   
**phải lòng** *động từ* (cũ; khẩu ngữ). Thấy yêu một cách khó cưỡng lại nổi. *Phải* lòng *cô hàng xóm.* Phải *lòng nhau.*   
**phải tôi,** *động từ* Mắc tội với thần linh hay với tổ tiên và sẽ phải chịu trừng phạt về sau này, theo mê tín. Báng bổ *thần thánh* thế thì *phải tội chết!*   
**phải tội,** *cũng nói* Phải *cái* tội (khẩu ngữ). Như *chỉ mỗi* tội. Nó nhanh *nhẹn,* phải tội *hơi lười.* phải tội mà (khẩu ngữ). Tổ *hợp biểu* thị việc sắp nêu ra là không nên làm, vì cho rằng làm thì chỉ mang lấy sự vất vả chứ chẳng có lợi gì; như tội gì *(mà).* Trời *đang mưa to,* phải tội *mà* đi.   
**phải vạ mà** (khẩu ngữ). Như *phải tội* mà.   
**phái,** *danh từ* Tập hợp người đứng về một phía nào đó, trong quan hệ đối lập với những người phía khác. Chia *làm* nhiều phái. *Phái* tả, phái hữu. Phái đối *lập.* Phái đẹp\*.   
**phái,** *động từ* Cử đi làm việc gì với những yêu cầu nhất định, trong một thời gian nhất định. Tỉnh phái *đoàn cán bộ* uễ giúp huyện. *Phái* người *đi* điều tra.   
**phái bộ** *danh từ* (cũ). Phái đoàn.   
**phái đẹp** *danh từ* (khẩu ngữ). Giới người đẹp, giới phụ nữ.   
**phái đoàn** *danh từ* Đoàn người được chính thức cử đi làm một nhiệm vụ nhất định trong thời gian nhất định. Cứ một phái đoàn đi *dự* hội nghị. Tiếp *phái đoàn* ngoại *giao.*   
**phái mày râu** *danh từ* (khẩu ngữ). xem mày *râu.*   
**phái sinh** *tính từ* (Từ hoặc nghĩa từ) được tạo ra từ một yếu tố gốc bằng cách thêm, bớt hay thay một vài *thành* tố nào đó. *"Hợp tác* hoá”, "bất *hợp* tác" *là những* từ *phái sinh của* "hợp *tác".* Nghĩa gốc *và* các nghĩa *phái* sinh *của một từ đa nghĩa.*   
**phái viên** *danh từ* (trang trọng). Người được phái đi làm một nhiệm vụ nào đó. Phái uiên của chính *phủ.*   
**phái yếu** *danh từ (kng,).* Giới người yếu, giới phụ nữ. phàm, tính từ **1** (hoặc danh từ). (cũ). Thuộc người đời, thuộc cõi đời trên mặt đất, phân biệt với thuộc cõi tiên. Cõi phàm. Người *phàm.* Mắt phàm. Tiên *xuống* phàm (xuống cõi phầm). **2** (ít dùng). (Ăn, nói) thô tục, không lịch sự, không thanh nhã. Nói phàm. Ăn phàm. phàm, trợ từ (dùng ở đầu câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính khái quát của một nhận định đúng ở đời cho tất cả mọi trường hợp sắp nêu ra. Phàm cái *gì* khởi đầu cũng đều *khó.* Phàm uiệc mình không muốn cho mình thì đừng làm cho *người.* **phàm ăn** *động từ* Ăn nhiều và ăn được nhiều thứ, nhiều loại thức ăn. Con lợn *phàm ăn,* nên chóng *lớn.*   
**phàm lệ** *danh từ* (cũ). Phần giới thiệu thể lệ biên soạn và nội dung tóm tắt, in ở đầu cuốn sách. Phàm lệ của quyển *từ* điển.   
**phàm phu** *danh từ* (cũ). Kẻ thô lỗ tục tần.   
**phàm trần** *danh từ* (cũ). Cõi trần tục, cõi đời trên mặt đất.   
**phàm tục** *tính từ* Tầm thường, thuộc cõi đời trên mặt đất, không có gì là cao siêu. Người phầm tục.   
**pham,** *động từ* **1** (Cắt, rạch,...) lấn vào chỗ cần tránh. Cắt *phạm* vào tay. **2** Đụng chạm tới, làm tổn hại đến cái cần tôn trọng, giữ gìn. *Phạm* đến danh dự. *Phạm* nội quy. *Phạm luật đi* đường.   
**phạm, I** *động từ* Mắc phải điều cần tránh. Phạm lỗi. *Phạm tội* tham *ô.* Phạm sai lâm. II danh từ (cũ; khẩu ngữ). Phạm nhân (nói tắt).   
**phạm đổ** *danh từ* (cũ). Phạm nhân.   
**phạm huý** *động từ* Phạm tội nhắc đến tên huý của người bể trên, điều phải kiêng tránh theo tục lệ thời phong kiến. *Ðí thi* hội, *làm bài uăn* sách phạm huý *nên bị* đánh hỏng.   
**phạm luật** *động từ* Làm trái với luật lệ, quy định. Cầu *thủ phạm luật.*   
**phạm nhân** *danh từ* Người có tội đã bị xử án và đang ở tù.   
**phạm pháp** *động từ Làm* điều pháp luật cấm. Hành *ui phạm pháp.*   
**phạm phòng** *động từ* (Đàn ông) bị ngất đi khi đang giao hợp hoặc bị ốm nặng sau đó.   
**phạm thượng** *động từ* Xúc phạm tới người bề trên (một tội nặng theo quan niệm phong kiến). *Tội phạm* thượng.   
**phạm trù** *danh từ* **1** Khái niệm khoa học phản ánh những thuộc tính và mối quan hệ chung, cơ bản nhất của các hiện tượng. Vật chất, *uận động, không gian là* những *phạm trù của* triết *học.* **2** Khái niệm khoa học biểu thị loại sự vật, hiện tượng hay những đặc trưng chung nhất của chúng. Các *phạm* trù *ngữ pháp.*   
**phạm vi** *danh từ* Khoảng được giới hạn của một hoạt động, một vấn đề hay một cái gì, *Mởrộng phạm vi* hoạt *động. Trên phạm Ui cả nước. Phạm uỉ của nhà máy. Phạm ui bài uiết.*   
**phàn nàn** *động từ* Nói ra nỗi buồn bực, không vừa ý để mong có sự đồng cắm, đồng tình. *Hay kêu ca, phàn* nàn. Điều đáng phàn nàn.   
**phản,** *danh từ* (phương ngữ). Ván. *Bộ* phản *gỗ.*   
**phản, I** *động từ* **1** Thay đổi hẳn thái độ, hành động chống lại, làm hại người có quan hệ gắn bó với mình. *Bị lộ* vì *có kẻ phán. Lừa thầy phản bạn\*. Làm phản\** Ngựa *phán* chú". **2** (Cái của chính mình) làm hại mình một cách không ngờ. *Hắn giả trang làm người địa phương,* nhưng giọng nói *lơ lớđã phản* hắn. II Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, động từ, có nghĩa "ngược lại, ngược trở lại”. Phản *tác dụng.* Phản khoa học.   
**phản ảnh** *động từ* Trình bày với cấp có trách nhiệm những tin tức về hiện thực khách quan với những diễn biến của nó. Phản *ảnh* ý *kiến của quân* chúng *lên cấp trên.*   
**phản ánh** *động từ* **1** Tái hiện những đặc trưng, thuộc tính, quan hệ của một đối tượng nào đó. Nghệ *thuật phản ánh cuộc sống. ý thức con người phán ánh hiện thực khách quan.* **2** (ít dùng). Phản ảnh.   
**phản ánh luận** *danh từ* Lí luận về nhận thức, cho rằng cảm giác, khái niệm của con người, kể cả khái niệm khoa học, đều phản ánh hiện thực khách quan.